

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: (84-251) 3836443 - 3836609 Fax: (84-251) 3836070



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1/2022

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.189.123.530.046	2.001.234.099.424
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	269.959.873.036	245.656.017.674
111	1. Tiền		244.384.141.613	240.284.917.674
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.575.731.423	5.371.100.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	15.000.000.000	15.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	15.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		831.399.995.092	685.151.530.267
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	318.411.185.893	299.566.476.241
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	511.780.841.709	54.515.371.633
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.957.219.676	345.684.186.527
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(8.806.373.863)	(14.614.504.134)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		(2.942.878.323)	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.030.392.274.856	1.021.522.588.997
141	1. Hàng tồn kho		1.030.392.274.856	1.024.852.223.734
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(3.329.634.737)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.371.387.062	33.903.962.486
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.984.435.052	770.342.814
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		32.000.691.011	28.086.291.611
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7.386.260.999	5.047.328.061
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.243.146.340.851	1.244.560.293.455
220	II. Tài sản cố định		299.579.159.079	308.840.287.069
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	243.185.785.792	250.870.865.917
222	- Nguyên giá		578.642.401.622	577.674.851.272
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(335.456.615.830)	(326.803.985.355)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	56.393.373.287	57.969.421.152
228	- Nguyên giá		63.986.136.641	63.986.136.641
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.592.763.354)	(6.016.715.489)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		168.989.008.111	155.666.773.819
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	168.989.008.111	155.666.773.819
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	539.070.870.371	537.263.289.744
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		539.070.870.371	537.263.289.744
260	VI. Tài sản dài hạn khác		235.507.303.290	242.789.942.823
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	89.869.615.155	89.618.573.489
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.338.172.692	4.564.464.430
269	3. Lợi thế thương mại		143.299.515.443	148.606.904.904
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.432.269.870.897	3.245.794.392.879

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.914.254.629.640	1.801.790.434.650
310	I. Nợ ngắn hạn		1.383.934.754.642	1.371.295.908.068
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	214.587.821.808	355.141.954.889
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	34.576.098.600	44.416.488.858
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.356.119.901	9.692.095.720
314	4. Phải trả người lao động		10.166.503.712	39.024.603.273
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.263.763.655	9.534.481.405
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	31.623.297.303	25.917.523.455
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.064.317.946.358	861.991.322.617
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	17.686.900.812	17.401.566.335
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	1.356.302.493	8.175.871.516
330	II. Nợ dài hạn		530.319.874.998	430.494.526.582
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	9.259.078.400	9.259.078.400
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	521.060.796.598	421.235.448.182
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.518.015.241.257	1.444.003.958.229
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.518.015.241.257	1.444.003.958.229
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		488.000.000.000	488.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		276.218.592.063	317.101.529.247
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(116.804.697.184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		592.420.256.690	582.993.398.405
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		582.766.825.354	501.724.857.933
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		9.653.431.336	81.268.540.472
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		89.014.239.101	100.351.574.358
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.432.269.870.897	3.245.794.392.879


Tổng Trọng Lâm
 Người lập


Phạm Đăng Trình
 Kế toán trưởng


Cao Hoàng Phát
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	487.520.482.401	427.903.920.740	487.520.482.401	427.903.920.740
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	(62.595.000)	-	(62.595.000)	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	487.457.887.401	427.903.920.740	487.457.887.401	427.903.920.740
11	4. Giá vốn hàng bán	28	431.057.549.272	340.938.281.410	431.057.549.272	340.938.281.410
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.400.338.129	86.965.639.330	56.400.338.129	86.965.639.330
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	10.735.799.449	2.525.492.002	10.735.799.449	2.525.492.002
22	7. Chi phí tài chính	30	18.791.771.074	21.258.605.087	18.791.771.074	21.258.605.087
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.453.605.919	20.501.577.099	18.453.605.919	20.501.577.099
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.807.580.627	3.126.985.276	1.807.580.627	3.126.985.276
25	9. Chi phí bán hàng	31	14.718.798.940	16.748.739.800	14.718.798.940	16.748.739.800
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	23.968.566.462	26.650.525.268	23.968.566.462	26.650.525.268
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.464.581.729	27.960.246.453	11.464.581.729	27.960.246.453
31	12. Thu nhập khác	33	748.593	3.183.390.269	748.593	3.183.390.269
32	13. Chi phí khác	34	48.500.000	2.597.249.635	48.500.000	2.597.249.635
40	14. Lợi nhuận khác		(47.751.407)	586.140.634	(47.751.407)	586.140.634
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.416.830.322	28.546.387.087	11.416.830.322	28.546.387.087
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.836.754.671	9.289.771.513	1.836.754.671	9.289.771.513
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.226.291.738	(2.742.723.500)	2.226.291.738	(2.742.723.500)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.353.783.913</u>	<u>21.999.339.074</u>	<u>7.353.783.913</u>	<u>21.999.339.074</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		9.653.431.336	18.956.074.974	9.653.431.336	18.956.074.974
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(2.299.647.423)	3.043.264.100	(2.299.647.423)	3.043.264.100
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	193	406	193	3.316
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-	-	3.316

Tổng Trọng Lâm
Người lập

Phạm Đăng Trình
Kế toán trưởng

Cao Hoàng Phát
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.416.830.322	28.546.387.087
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.228.678.340	9.450.068.399
03	- Các khoản dự phòng		(5.909.552.208)	12.475.444.097
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.658.175	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.186.847.798)	(2.555.092.900)
06	- Chi phí lãi vay		18.453.605.919	20.501.577.099
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.007.372.750	68.418.383.782
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(111.427.022.402)	(4.002.824.112)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.540.051.122)	(199.149.638.616)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(226.827.217.454)	8.730.406.496
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.282.599.004)	(631.247.139)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	154.526.626.500
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.453.605.919)	(32.624.541.617)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.157.537.085)	(4.781.721.451)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.761.477.298)	(2.903.907.402)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(351.442.137.534)	(12.418.463.559)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.727.158.711)	(29.985.129.270)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	2.636.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.158.696.068	2.516.342.535
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.568.462.643)	(24.832.786.735)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, tái phát hành cổ phiếu quỹ		75.807.127.965	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.095.434.560.744	559.950.991.589
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(792.184.196.470)	(431.662.479.844)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(743.036.700)	(710.274.465)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		378.314.455.539	127.578.237.280

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		24.303.855.362	90.326.986.986
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		-	248.249.426.869
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	269.959.873.036	338.576.413.855



Tổng Trọng Lâm
Người lập

Phạm Đăng Trình
Kế toán trưởng

Cao Hoàng Phát
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600253826, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 12 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 08, cấp ngày 04 tháng 10 năm 2021

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 - 5 năm

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.12 . Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.18 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.297.383.359	429.072.826
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	243.086.758.254	239.855.844.848
Các khoản tương đương tiền	25.575.731.423	5.371.100.000
	<u><u>269.959.873.036</u></u>	<u><u>245.656.017.674</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng	Giá gốc		
(ii) Chi tiết các đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:				Giá trị hợp lý	Dự phòng	
<i>Nội dung</i>	<i>Giá đầu tư</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Thời hạn đầu tư/ Mục đích đầu tư</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>	<i>Lãi suất/ Phân chia LN</i>	
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	VND 15.000.000.000	VND -	VND 15.000.000.000	VND 15.000.000.000	VND -	
	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Lãi suất của các khoản tiền gửi 4,6-4,9%/năm
- Kỳ hạn của các khoản tiền gửi 12 tháng

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	304.208.854.921	295.942.141.461
- Công ty TNHH Thương Mại & Xây Lắp Công Nghiệp Sài Gòn	57.519.271.105	55.990.081.098
- Công ty TNHH Một Thành Viên Điện Lực Đà Nẵng	18.980.860.486	35.958.767.550
- Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh TNHH	14.654.687.445	-
- Công ty Điện Lực Quảng Bình	10.790.862.045	-
- Công ty TNHH Nhất Nước	25.414.000.000	-
- Tổng công ty điện lực Miền Bắc	62.072.473.924	40.198.886.926
- Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH	9.363.970.182	29.174.370.182
- Các khoản phải thu khách hàng khác	105.412.729.734	134.620.035.705
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	14.202.330.972	3.624.334.780
	318.411.185.893	299.566.476.241
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(8.806.373.863)	(14.614.504.134)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	111.780.841.709	54.515.371.633
- Công ty Cổ phần Xây dựng KINEX Việt Nam	27.245.382.563	19.093.400.000
- TŨ TUBOLY ASTRONIC AG	14.016.490.290	-
- BĒ BH MINERALS CO., LIMITED	8.374.387.500	-
- AE AEG ELECTRIC (SHANGHAI) CO., LTD	8.000.218.617	-
- Công ty Cổ phần đầu tư và công nghệ Vạn Xuân	2.745.306.000	778.420.500
- Các khoản trả trước khác	51.399.056.739	34.643.551.133
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	400.000.000.000	-
	511.780.841.709	54.515.371.633

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	7.918.857.575	-	15.074.776.783	-
Ký quỹ	1.495.778.470	-	1.710.845.970	-
Phải thu về lãi tiền gửi	139.960.564	-	139.960.564	-
Phải thu thuế TNCN chi hộ chưa quyết toán	239.558.768	-	95.752.422	-
Phải thu tiền bán cổ phiếu quỹ	-	-	27.530.422.420	-
Phải thu khác	3.163.064.299	-	1.041.371.368	-
Phải thu khác từ các bên liên quan	-	-	300.091.057.000	-
	12.957.219.676	-	345.684.186.527	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 1/2022**8 . NỢ XẤU**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	1.305.726.571	-	1.305.726.571	-
Công ty TNHH Nam Tiến	1.020.334.270	-	1.020.334.270	-
Xí nghiệp Tư doanh Tân Trường Sơn	1.573.903.338	-	1.573.903.338	-
Nguyễn Văn Lý	1.754.004.598	-	1.754.004.598	-
Công ty TNHH ĐT PT điện Nậm Ban 3	-	-	2.352.055.945	-
Công ty CP ĐT và TM Thiết bị điện Miền Trung	-	-	1.739.449.000	-
Công ty CP Điện Sóng Thần	-	-	1.125.802.948	-
Các khoản khác	3.152.405.086	-	3.743.227.464	-
	8.806.373.863	-	14.614.504.134	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.209.459.829	-
Nguyên liệu, vật liệu	559.477.468.274	-	527.684.567.490	(3.329.634.737)
Công cụ, dụng cụ	5.386.469.589	-	4.461.236.714	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	115.891.279.492	-	152.257.394.824	-
Thành phẩm	338.519.981.501	-	326.122.488.877	-
Hàng hoá	11.117.076.000	-	11.117.076.000	-
	1.030.392.274.856	-	1.024.852.223.734	(3.329.634.737)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Số đầu kỳ	(3.329.634.737)	(3.204.867.127)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(16.918.434.621)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	3.329.634.737	3.204.867.127
Số cuối kỳ	-	(16.918.434.621)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án nhà máy khu công nghiệp Long Đức	164.955.723.434	151.812.661.142
- Thiết bị thử nghiệm xung sét KVTEK	3.479.900.000	3.479.900.000
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	553.384.677	374.212.677
	168.989.008.111	155.666.773.819

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2022

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	149.929.851.759	387.376.395.538	33.392.827.410	6.975.776.565	577.674.851.272
- Mua trong kỳ	-	822.550.350	145.000.000	-	967.550.350
Số dư cuối kỳ	149.929.851.759	388.198.945.888	33.537.827.410	6.975.776.565	578.642.401.622
Trong đó:					
- Đã khấu hao hết	29.906.950.554	147.142.710.244	13.926.332.208	5.919.813.656	196.895.806.662
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	65.767.492.184	230.308.582.999	24.498.183.768	6.229.726.404	326.803.985.355
- Khấu hao trong kỳ	1.118.543.570	6.730.315.107	764.076.481	39.695.317	8.652.630.475
Số dư cuối kỳ	66.886.035.754	237.038.898.106	25.262.260.249	6.269.421.721	335.456.615.830
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	84.162.359.575	157.067.812.539	8.894.643.642	746.050.161	250.870.865.917
Tại ngày cuối kỳ	83.043.816.005	151.160.047.782	8.275.567.161	706.354.844	243.185.785.792

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An
Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 1/2022**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.664.358.375	40.321.778.266	63.986.136.641
Số dư cuối kỳ	23.664.358.375	40.321.778.266	63.986.136.641
<i>Trong đó:</i>			
- Đã khấu hao hết	1.763.634.725	-	1.763.634.725
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.466.729.156	2.549.986.333	6.016.715.489
- Hao mòn trong kỳ	1.079.268.488	496.779.377	1.576.047.865
Số dư cuối kỳ	4.545.997.644	3.046.765.710	7.592.763.354
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	20.197.629.219	37.771.791.933	57.969.421.152
Tại ngày cuối kỳ	19.118.360.731	37.275.012.556	56.393.373.287

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022**13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	539.070.870.371	539.070.870.371	-	537.263.289.744
- TCT Thiết bị điện Đông Anh - CTC	539.070.870.371	539.070.870.371	-	537.263.289.744
	539.070.870.371	539.070.870.371	-	537.263.289.744

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

- Về số lượng:
- Về giá trị:

Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	31/03/2022		01/01/2022		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTC	24,95%	24,95%	24,95%	24,95%	Tổ 26, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 1/2022**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	257.366.554	311.826.746
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	551.984.211	-
Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP	1.814.864.582	85.113.210
Phí bảo hiểm tài sản	305.443.439	305.443.439
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	54.776.266	67.959.419
	2.984.435.052	770.342.814
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.472.636.777	1.780.348.099
Sửa chữa lớn TSCĐ	333.137.169	115.942.466
Tiền thuê đất trả trước	86.481.601.945	87.044.227.876
Chi phí cải tạo văn phòng	141.872.718	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	440.366.546	678.055.048
	89.869.615.155	89.618.573.489

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	111.644.704.720	111.644.704.720	172.222.373.188	172.222.373.188
- Công ty cổ phần Ngô Han	40.738.252.893	40.738.252.893	62.369.955.241	62.369.955.241
- Công ty TNHH MTV Thiết Bị Lưới Điện - EEMC	4.656.956.382	4.656.956.382	10.011.348.930	10.011.348.930
- Công ty CP Đầu Tư Mai Tiến Phát	3.392.823.158	3.392.823.158	7.056.524.998	7.056.524.998
- Công ty cổ phần Eco Năng lượng và môi trường	8.800.440.000	8.800.440.000	3.615.150.000	3.615.150.000
- CÔNG TY CỔ PHẦN TAS	6.863.026.500	6.863.026.500	12.683.712.800	12.683.712.800
- Phải trả các đối tượng khác	47.193.205.787	47.193.205.787	76.485.681.219	76.485.681.219
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	102.943.117.088	102.943.117.088	182.919.581.701	182.919.581.701
	214.587.821.808	214.587.821.808	355.141.954.889	355.141.954.889
Dài hạn				
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 43)	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400
	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	34.576.098.600	44.357.827.948
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Vĩnh Thuận	6.428.806.370	2.677.419.030
- Công ty TNHH TBD-TTC	2.983.081.198	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Phát Triển Công Nghệ 79	2.257.408.116	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	2.663.600.000	8.166.400.000
- Phải trả đối tượng khác	20.243.202.916	33.514.008.918
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 38)	-	58.660.910
	<u>34.576.098.600</u>	<u>44.416.488.858</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2022

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
PHẢI NỘP**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	127.515.960	16.185.151.208	(16.303.837.277)	8.829.891
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	259.888.897	(259.888.897)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.124.148.413	1.836.754.671	(8.157.537.085)	2.803.365.999
Thuế Thu nhập cá nhân	436.195.300	5.575.079.926	(4.471.587.262)	1.539.687.964
Các loại thuế khác	4.236.047	7.000.000	(7.000.000)	4.236.047
	9.692.095.720	23.863.874.702	(29.199.850.521)	4.356.119.901

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 1/2022**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	372.737.599	995.170.737
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	255.000.000
- Chi phí khuyến mại	4.884.455.889	5.639.401.850
- Chi phí đồng phục CBCNV năm 2021	-	467.830.000
- Chi phí tiền ăn trả bằng tiền cho CBCNV	-	378.717.000
- Chi phí phải trả khác	6.570.167	1.798.361.818
	5.263.763.655	9.534.481.405
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	5.263.763.655	9.534.481.405

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	607.467.359	585.251.597
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.971.692.169	12.374.728.869
- Phải trả CBCNV	615.539.757	312.095.000
- Phải trả Ngân hàng thanh toán L/C Upas	17.746.515.028	8.725.596.220
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.682.082.990	3.919.851.769
	31.623.297.303	25.917.523.455

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ	17.686.900.812	17.401.566.335
	17.686.900.812	17.401.566.335

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8.175.871.516	4.142.635.049
Trích lập trong kỳ	244.260.885	1.219.278.055
Sử dụng trong kỳ	(7.063.829.908)	(2.941.407.402)
Số dư cuối kỳ	1.356.302.493	2.420.505.702

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất

Quý 1/2022

22 . VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	848.731.222.670	848.731.222.670	685.360.853.395	492.184.196.470	1.041.907.879.595	1.041.907.879.595
- Vay ngân hàng	848.731.222.670	848.731.222.670	685.360.853.395	492.184.196.470	1.041.907.879.595	1.041.907.879.595
Vay dài hạn đến hạn trả	13.260.099.947	13.260.099.947	10.248.358.933	1.098.392.117	22.410.066.763	22.410.066.763
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	13.260.099.947	13.260.099.947	10.248.358.933	1.098.392.117	22.410.066.763	22.410.066.763
	861.991.322.617	861.991.322.617	695.609.212.328	493.282.588.587	1.064.317.946.358	1.064.317.946.358
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	121.235.448.182	121.235.448.182	15.341.172.449	10.248.358.933	126.328.261.698	126.328.261.698
- Trái phiếu thường	-	-	394.550.000.000	182.534.900	394.367.465.100	394.367.465.100
- Vay bên liên quan	300.000.000.000	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-	-
	421.235.448.182	421.235.448.182	409.891.172.449	310.430.893.833	520.695.726.798	520.695.726.798

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

22 . VAY	31/03/2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
22.1 Các khoản vay ngắn hạn	Nguyên tệ	VND			
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:					
Bên cho vay		VND			
Ngân hàng TMCP Công thương - CN KCN Biên Hòa		306.758.348.920	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,2%-5,0%	Hàng tồn kho, tài sản cố định, Phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Đồng Nai		30.429.546.029	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4,5%-4,8%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai		154.589.375.045	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,0%-4,8%	Tin chấp
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Hồ Chí Minh		108.098.452.993	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	2,0%-3,9%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial - Chi nhánh Hồ Chí Minh		25.747.388.313	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,15%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh		40.109.103.960	Kỳ hạn vay 03 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,7%	Tin chấp
Ngân hàng Bank Sinopac Việt Nam		56.499.769.565	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,4%-3,5%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh		12.119.003.967	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,33%	Tin chấp
Ngân hàng KASIKORNBANK - CN TP Hồ Chí Minh		41.555.086.803	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,95%-4,04%	Tin chấp
Ngân hàng Vietinbank		138.273.297.939	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	6%-6,5%	Hàng tồn kho, tài sản, công nợ và tiền gửi
Ngân hàng TMCP Quân đội		79.554.483.126	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng	4,3-7,8%	Hàng tồn kho, tài sản, công nợ và tiền gửi
Ngân hàng Vietcombank		22.080.446.323	Kỳ hạn vay 6-7 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%-5,8%	Quyền đòi nợ hình thành từ các phương án do VCB tài trợ.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		26.093.576.612	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	5,2-6,9%	Quyền đòi nợ hình thành từ các phương án do TPB tài trợ.
TỔNG CỘNG		1.041.907.879.595			

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

22.2 Các khoản vay dài hạn		31/03/2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Bên cho vay		VND	Nguyên tệ			
22.2.1 Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:						
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa		132.366.972.449	VND	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng Trả gốc hàng tháng chia đều cho 48 tháng bắt đầu từ tháng 9 năm 2022	6,80%	Công trình nhà xưởng đang xây dựng tại KCN Long Đức
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		11.283.942.222	USD	Khế ước đảo hạn ngày 20/8/2026 Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 04 tháng 08 năm 2028	9,5%	HD tiền gửi số 144/2020/65402/HĐTG ngày 23/10/2020 trị giá: 10.000.000.000 đồng Tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Quân Đội		5.087.413.790	USD	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối đảo hạn ngày 05 tháng 09 năm 2026	10,4%	
TỔNG CỘNG		148.738.328.461				
<i>Trong đó:</i>						
- Vay dài hạn đến hạn trả		22.410.066.763				
- Vay dài hạn		126.328.261.698				
22.2.2 Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:						
			30/6/2021			
Trong vòng một năm		22.410.066.763	VND			Nguyên tệ
Trong năm thứ hai		33.091.743.112				
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm		85.059.126.312				
Sau năm năm		8.177.392.274				
		148.738.328.461				
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)		22.410.066.763				
Số phải trả sau 12 tháng		126.328.261.698				

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2022

22 . VAY

22.3 Trái phiếu phát hành

	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
Dài hạn	394.732.534.900					
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (ii)	400.000.000.000	7,50%	Đáo hạn ngày 31/12/2026	-		
Chi phí phát hành trái phiếu	(5.267.465.100)			-		
TỔNG CỘNG	394.732.534.900			-		
- Trái phiếu dài hạn	400.000.000.000			-		

Gồm các hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 114.21.720.2325497.HĐDM giữa Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai vào ngày 30/12/2021, Công ty Cổ phần Thiết bị điện đã phát hành 4.000 Trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 400 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này:

- Cổ phần CAV của bên thứ 3.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	555.289.778.483	98.839.037.252	1.345.436.216.201
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	18.956.074.974	3.043.264.100	21.999.339.074
Trích quỹ	-	-	-	-	(621.831.808)	(597.446.247)	(1.219.278.055)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(367.200.000)	(353.800.000)	(721.000.000)
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	(102.000.000)	(98.000.000)	(200.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	573.154.821.649	100.833.055.105	1.365.295.277.220
Số dư đầu năm nay	488.000.000.000	317.101.529.247	(116.804.697.184)	72.362.153.403	582.993.398.405	100.351.574.358	1.444.003.958.229
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	9.653.431.336	(2.299.647.423)	7.353.783.913
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
Trích quỹ	-	-	-	-	(124.573.051)	(119.687.834)	(244.260.885)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(40.882.937.184)	116.804.697.184	-	-	-	75.921.760.000
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	(102.000.000)	(98.000.000)	(200.000.000)
Số dư cuối kỳ này	488.000.000.000	276.218.592.063	-	72.362.153.403	592.420.256.690	89.014.239.101	1.518.015.241.257

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2022

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000

23.3 Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.800.000	48.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	-	4.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.800.000	44.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	44.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.416.830.322	28.546.387.087
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	5.757.959.433	5.709.277.417
Các khoản điều chỉnh tăng	167.549.194	3.785.386.682
- <i>Chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm nay</i>	167.549.194	3.785.386.682
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.088.753.956)	(640.973.424)
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN trích trong năm trước</i>	(2.252.753.956)	(640.973.424)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chi.</i>	(1.836.000.000)	-
Chi phí thuế TNDN	1.836.754.671	8.853.690.675

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	101.133.734.953	22.774.416.327	101.133.734.953	22.774.416.327
Doanh thu bán thành phẩm	380.949.458.695	399.164.569.531	380.949.458.695	399.164.569.531
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.690.262.303	5.964.934.882	2.690.262.303	5.964.934.882
Doanh thu khác	2.747.026.450	-	2.747.026.450	-
	487.520.482.401	427.903.920.740	487.520.482.401	427.903.920.740

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND	VND	VND
Giảm giá hàng bán	(62.595.000)	-	(62.595.000)	-
	(62.595.000)	-	(62.595.000)	-

27 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	101.071.139.953	22.774.416.327	101.071.139.953	22.774.416.327
Doanh thu bán thành phẩm	380.949.458.695	399.164.569.531	380.949.458.695	399.164.569.531
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.690.262.303	5.964.934.882	2.690.262.303	5.964.934.882
Doanh thu khác	2.747.026.450	-	2.747.026.450	-
	487.457.887.401	427.903.920.740	487.457.887.401	427.903.920.740
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	480.548.895.339	425.681.889.265	472.303.311.299	419.658.336.700
- Doanh thu đối với bên liên quan	6.908.992.062	2.222.031.475	15.154.576.102	8.245.584.040

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	100.416.582.219	21.503.668.231	100.416.582.219	21.503.668.231
Giá vốn bán thành phẩm	330.963.268.898	316.030.475.099	330.963.268.898	316.030.475.099
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.587.144.714	3.404.138.080	2.587.144.714	3.404.138.080
Giá vốn khác	420.188.178	-	420.188.178	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.329.634.737)	-	(3.329.634.737)	-
	431.057.549.272	340.938.281.410	431.057.549.272	340.938.281.410

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	346.930.604	1.062.062.686	346.930.604	1.062.062.686
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	10.339.726.028	-	10.339.726.028	-
Lãi các khoản đầu tư	-	1.454.279.849	-	1.454.279.849
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	49.142.817	9.149.467	49.142.817	9.149.467
	10.735.799.449	2.525.492.002	10.735.799.449	2.525.492.002

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	11.631.688.111	20.501.577.099	11.631.688.111	20.501.577.099
Lãi ký quỹ	6.821.917.808	-	6.821.917.808	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	41.747.620	155.833.492	41.747.620	155.833.492
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	296.417.535	595.946.970	296.417.535	595.946.970
Chi phí tài chính khác	-	5.247.526	-	5.247.526
	18.791.771.074	21.258.605.087	18.791.771.074	21.258.605.087

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	37.800.000	-	37.800.000
Chi phí nhân công	3.301.723.879	5.145.707.832	3.301.723.879	5.145.707.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	449.040.850	621.734.001	449.040.850	621.734.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.236.660.186	4.090.572.650	5.236.660.186	4.090.572.650
Chi phí khác bằng tiền	5.232.718.915	7.858.697.013	5.232.718.915	7.858.697.013
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	498.655.110	(1.005.771.696)	498.655.110	(1.005.771.696)
	14.718.798.940	16.748.739.800	14.718.798.940	16.748.739.800

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.267.554	1.302.681.071	129.267.554	1.302.681.071
Chi phí nhân công	10.126.666.015	11.218.274.668	10.126.666.015	11.218.274.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.358.209.239	459.778.943	2.358.209.239	459.778.943
Thuế, phí, lệ phí	47.000.000	8.689.479	47.000.000	8.689.479
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(2.865.251.948)	-	(2.865.251.948)	-
Phân bổ lợi thế thương mại	5.307.389.461	5.307.389.461	5.307.389.461	5.307.389.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.700.763.191	1.308.987.676	2.700.763.191	1.308.987.676
Chi phí khác bằng tiền	6.164.522.950	7.044.723.970	6.164.522.950	7.044.723.970
	23.968.566.462	26.650.525.268	23.968.566.462	26.650.525.268

33 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	2.636.000.000	-	2.636.000.000
Thu nhập khác	748.593	547.390.269	748.593	547.390.269
	748.593	3.183.390.269	748.593	3.183.390.269

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	2.597.249.635	-	2.597.249.635
Các khoản phạt	48.500.000	-	48.500.000	-
	48.500.000	2.597.249.635	48.500.000	2.597.249.635

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	9.653.431.336	18.956.074.974	9.653.431.336	18.956.074.974
Các khoản điều chỉnh	(226.573.051)	(1.091.031.808)	(226.573.051)	(1.091.031.808)
<i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(226.573.051)	(1.091.031.808)	(226.573.051)	(1.091.031.808)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.426.858.285	17.865.043.166	9.426.858.285	17.865.043.166
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quần trong kỳ	48.800.000	44.000.000	48.800.000	44.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	193	406	193	406

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	404.185.742.881	304.926.517.196	404.185.742.881	304.926.517.196
Chi phí nhân công	32.535.704.366	45.490.673.784	32.535.704.366	45.490.673.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.228.678.340	8.616.688.338	10.228.678.340	8.616.688.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.093.960.473	5.831.817.853	12.093.960.473	5.831.817.853
Chi phí khác bằng tiền	9.928.212.659	14.164.459.846	9.928.212.659	14.164.459.846
	468.972.298.719	379.030.157.017	468.972.298.719	379.030.157.017

37 . CÁC CAM KẾT**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh, kho bãi MBA tại KCN Biên Hòa 1 và dịch vụ bảo trì cơ sở hạ tầng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đến 01 năm	2.523.357.268	3.964.881.338
Từ 01 - 05 năm	8.066.329.072	8.066.329.072
Trên 05 năm	51.153.113.458	52.082.702.892
	61.742.799.798	64.113.913.302

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 1/2022**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2022</i>	<i>ngày 01/01/2021</i>
			<u>đến 31/03/2022</u>	<u>đến 31/03/2021</u>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex		Mua hàng hóa và dịch vụ	140.038.795.702	225.773.835.330
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	18.650.568.677	24.880.973.513
		Trả tiền vay	300.000.000.000	-
		Lãi đi vay	2.547.945.205	-
		Lãi đặt cọc, ứng	10.339.726.028	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Mua hàng hóa và dịch vụ	719.441.665	710.734.737
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần		Doanh thu bán thành phẩm	1.877.263.800	8.216.972.500
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.086.240.000	3.689.290.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Doanh thu bán hàng hóa	12.628.069.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC		Doanh thu bán hàng hóa	649.243.302	28.611.540
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	8.946.259.000
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX		Mua hàng hóa và dịch vụ	466.953.057	8.551.390

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>31/03/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần		Bán vật tư sản xuất	640.872.440	2.169.080.980
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Bán MBA, VTSX	12.106.204.732	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Lưới Điện G-POWER		Bán vật tư sản xuất, thành	1.455.253.800	1.455.253.800
			<u>14.202.330.972</u>	<u>3.624.334.780</u>
Trả trước người bán				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex		Mua vật tư sản xuất	400.000.000.000	-
			<u>400.000.000.000</u>	<u>-</u>
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex		Đặt cọc mua vật tư	-	300.000.000.000
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần		Bán vật tư khác	1.246.057.000	91.057.000
			<u>1.246.057.000</u>	<u>300.091.057.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 1/2022*****Phải trả người bán***

Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Mua vật tư sản xuất	82.139.382.274	148.628.198.883
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex Công ty mẹ	Mua vật tư sản xuất	15.564.795.751	11.252.952.623
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Mua vật tư sản xuất	228.785.251	781.492.723
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Mua MBA, Vật tư sản xuất	14.269.232.212	21.837.506.372
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Mua vật tư sản xuất	-	419.431.100
		112.202.195.488	182.919.581.701

Người mua trả tiền trước

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Mua vật tư sản xuất, MB	-	58.660.910
		-	58.660.910

Phải trả khác

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Mua vật tư khác	125.926.334	125.926.334
		125.926.334	125.926.334

Vay

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Vay dài hạn	-	300.000.000.000
		-	300.000.000.000

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập.



Tổng Trọng Lâm
Người lập

Phạm Đăng Trình
Kế toán trưởng

Cao Hoàng Phát
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2022

